

BIÊN BẢN
Kiểm tra tài chính thường kỳ
Năm 2023

- ☐ Thời gian: 17 giờ 00 phút Ngày: 31/08/2023
☐ Bộ phận được kiểm tra: Kế toán - Thủ quỹ
☐ Thành phần kiểm tra: Phạm Thị Hòa - Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Hiền - Phó hiệu trưởng
Nguyễn Thanh Thơm - TTND

I. Nội dung kiểm tra : tài chính tháng 08/2023

STT	TÊN CÁC LOẠI QUỸ	TÒN MANG SANG	THU TRONG THÁNG	CHI TRONG THÁNG	TÒN CUỐI THÁNG	NHẬN XÉT
	Chi tiết đính kèm					
	TỔNG CỘNG					

II. Nhận xét chung:

- Sổ sách đầy đủ - kịp thời
- Chứng từ hợp lệ , đủ, sắp xếp gọn gàng ngăn nắp
- Tiền mặt khớp sổ quỹ.....
- Có theo dõi tiền gửi ngân hàng – kho bạc.....
.....
.....
.....

III. Đề nghị của ban KT:

.....
.....
.....
.....
.....

IV. Đánh giá xếp loại

NGƯỜI ĐƯỢC KT **HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Lý Ngọc Tuyền



Phạm Thị Hòa

BAN KIỂM TRA

Phạm Thị Hòa

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 17 giờ 00 phút, ngày 31 tháng 08 năm 2023

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông/Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông/Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông/Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông/Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			9.473.654
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	11		5.500.000
	Loại :200.000 đ	14		2.800.000
	Loại :100.000 đ	6		600.000
	Loại : 50.000 đ	7		350.000
	Loại : 20.000 đ	6		120.000
	Loại : 10.000 đ	8		80.000
	Loại : 5.000 đ	2		10.000
	Loại : 2.000 đ	5		10.000
	Loại : 1.000 đ	4		4.000
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			9.474.000
	Số tiền bằng chữ: Chín triệu bốn trăm bảy mươi bốn ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 346 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 646.752.106 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....



XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 8 Năm 2023

Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí					114.480.000	114.480.000		
TM04		Nguồn công phục vụ bán trú					117.698.000	117.698.000		
TM05		Nguồn thẻ đục nhíp điều(mầm non)			1.875.000	1.875.000	48.435.000	48.435.000		
TM06		Nguồn anh văn(mầm non)			2.500.000	2.500.000	64.180.000	64.180.000		
TM07		Nguồn học hè			16.750.000	16.750.000	41.708.000	41.708.000		
TM12		Nguồn giữ xe	30.500						30.500	
TM16		Nguồn tiền ăn bán trú	2.631.304		14.652.000	10.704.000	547.516.000	542.116.000	6.579.304	
TM18		Nguồn tiền ăn sáng	842.000		3.675.000	2.688.000	135.366.000	133.880.000	1.829.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ					3.965.000	3.965.000		
TM33		Nguồn vệ sinh bán trú			534.000	469.000	17.191.000	17.126.000	65.000	
TM34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú					5.400.000	5.400.000		
TM37		Nguồn công phục vụ ăn sáng			2.366.000	2.366.000	72.531.000	72.531.000		
TM39		Nguồn sửa học đường	969.850						969.850	
TM41		Thuế thu nhập cá nhân					3.815.868	3.815.868		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM42		Nguồn công phục vụ thứ 7					28.742.000	28.742.000		
TM43		Nguồn Học vẽ					35.050.000	35.050.000		
		Cộng	4.473.654		42.352.000	37.352.000	1.236.077.868	1.229.126.868	9.473.654	

Ngày 31 tháng 8 năm 2023

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

[Signature]

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Phạm Thị Hòa

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 8 Năm 2023
Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03		Nguồn học phí	111.676.204		340.000	340.000	413.080.000	301.403.796	111.676.204	
	KB04	3714.0.1030030	111.336.204		340.000		206.540.000	94.863.796	111.676.204	
	NH1	6140201009976	340.000			340.000	206.540.000	206.540.000		
TG04		Nguồn công phục vụ bán trú	25.133.766		300.000	4.620.000	487.134.500	466.320.734	20.813.766	
	KB04	3714.0.1030030	24.833.766		300.000	4.320.000	228.458.500	207.644.734	20.813.766	
	NH1	6140201009976	300.000			300.000	258.676.000	258.676.000		
TG05		Nguồn thẻ dự nhip điện(mầm non)	13.561.800		30.120.000	41.193.900	238.951.200	236.463.300	2.487.900	
	KB03	3713.0.1030030			12.483.000	12.483.000	53.109.000	53.109.000		
	KB04	3714.0.1030030	2.011.800		8.322.000	7.905.900	64.387.200	61.959.300	2.427.900	
	NH1	6140201009976	11.550.000		9.315.000	20.805.000	121.455.000	121.395.000	60.000	
TG06		Nguồn anh vãn(mầm non)	18.053.400		40.139.000	54.883.620	317.805.200	314.496.420	3.308.780	
	KB03	3713.0.1030030			16.631.400	16.631.400	70.679.400	70.679.400		
	KB04	3714.0.1030030	2.674.400		11.087.600	10.533.220	85.606.800	82.378.020	3.228.780	
	NH1	6140201009976	15.379.000		12.420.000	27.719.000	161.519.000	161.439.000	80.000	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đr đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đr cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG07		Nguồn học hè	110.728.250		283.327.000	383.562.553	477.954.000	467.461.303	10.492.697	
	KB04	3714.0.1030030	2.151.250		195.952.000	187.610.553	238.977.000	228.484.303	10.492.697	
	NH1	6140201009976	108.577.000		87.375.000	195.952.000	238.977.000	238.977.000		
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	981.936		17.600	242.000	1.057.304	447.195	757.536	
	NH1	6140201009976	832.305		17.600	242.000	1.055.100	447.195	607.905	
	NH2	50304019	149.631				2.204		149.631	
TG16		Nguồn tiền ăn bán trú	258.075.002		267.343.000	328.530.808	2.039.925.000	2.007.960.345	196.887.194	
	KB03	3713.0.1030030	35.011.025		195.029.000	133.501.808	724.851.000	628.312.783	96.538.217	
	NH1	6140201009976	223.063.977		72.314.000	195.029.000	1.315.074.000	1.379.647.562	100.348.977	
TG18		Nguồn tiền ăn sáng	76.928.486		66.248.000	77.780.941	502.034.000	487.118.646	65.395.545	
	KB03	3713.0.1030030	8.997.000		48.342.000	29.438.941	177.222.000	149.321.941	27.900.059	
	NH1	6140201009976	67.931.486		17.906.000	48.342.000	324.812.000	337.796.705	37.495.486	
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ	44.072.035				45.569.000	126.167.500	44.072.035	
	KB03	3713.0.1030030	40.048.000				40.048.000		40.048.000	
	NH1	6140201009976	4.024.035				5.521.000	126.167.500	4.024.035	
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	6.782.805				4.394.000	2.000.000	6.782.805	
	KB03	3713.0.1030030	6.782.805				4.394.000	2.000.000	6.782.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	7.710.853				7.686.444	11.110.000	7.710.853	
	KB03	3713.0.1030030	7.710.853				7.686.444	11.110.000	7.710.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.009.511				976.444		5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	5.009.511				976.444		5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
	KB03	3713.0.1030030	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
TG30		Nguồn chuyển lương qua thẻ ATM			612.778.184	612.778.184	5.064.432.979	5.064.432.979		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	NH2	50304019			612.778.184	612.778.184	5.064.432.979	5.064.432.979		
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	7.268.748			780.000	3.842.156	2.547.525	6.488.748	
	KB03	3713.0.1030030	7.268.748			780.000	3.842.156	2.547.525	6.488.748	
TG33		Nguồn vệ sinh bán trú	18.723.945		8.765.000	14.149.089	82.564.000	80.671.247	13.339.856	
	KB03	3713.0.1030030	6.151.899		6.038.000	4.871.089	28.377.000	21.058.190	7.318.810	
	KB04	3714.0.1030030	9.261.046			3.240.000	12.905.000	18.331.057	6.021.046	
	NH1	6140201009976	3.311.000		2.727.000	6.038.000	41.282.000	41.282.000		
TG34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú	4.903.250				19.200.000	20.115.000	4.903.250	
	KB03	3713.0.1030030	1.447.000				6.400.000	4.953.000	1.447.000	
	KB04	3714.0.1030030	3.456.250				3.200.000	5.562.000	3.456.250	
	NH1	6140201009976					9.600.000	9.600.000		
TG35		Nguồn lệ phí thẩm định BCKTKT	353.507						353.507	
	KB03	3713.0.1030030	353.507						353.507	
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	126.297.522		1.901.367	1.901.367	1.901.367	1.901.367	126.297.522	
	KB04	3714.0.1030030	124.280.000		1.901.367		1.901.367		126.181.367	
	NH1	6140201009976	1.901.367			1.901.367		1.901.367		
	NH2	50304019	116.155						116.155	
TG37		Nguồn công phục vụ ăn sáng	28.382.575		39.518.000	55.966.361	340.296.700	328.362.486	11.934.214	
	KB04	3714.0.1030030	13.232.575		27.334.000	28.632.361	160.978.700	149.044.486	11.934.214	
	NH1	6140201009976	15.150.000		12.184.000	27.334.000	179.318.000	179.318.000		
TG39		Nguồn sửa học đường	2.272.950						2.272.950	
	NH1	6140201009976	2.272.950						2.272.950	
TG40		Nguồn quỹ bổ sung thu nhập						8.542.070		
	KB03	3713.0.1030030						8.542.070		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG42		Nguồn công phục vụ thứ 7	4.752.460				112.591.660	107.839.200	4.752.460	
	KB04	3714.0.1030030	1.153.460				51.319.660	50.166.200	1.153.460	
	NH1	6140201009976	3.599.000				61.272.000	57.673.000	3.599.000	
TG43		Nguồn Học vẽ	526.550				156.548.000	156.021.450	526.550	
	KB03	3713.0.1030030					37.502.500	37.502.500		
	KB04	3714.0.1030030	476.550				39.570.500	39.093.950	476.550	
	NH1	6140201009976	50.000				79.475.000	79.425.000	50.000	
TG44		Nguồn kinh phí tuyển dụng						8.360.000		
	KB03	3713.0.1030030						8.360.000		
TG46		Nguồn kinh phí chăm sóc giáo viên giỏi					2.800.000	2.800.000		
	KB03	3713.0.1030030					2.800.000	2.800.000		
		Cộng	872.683.778		1.350.797.151	1.576.728.823	10.321.232.177	10.235.495.837	646.752.106	

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

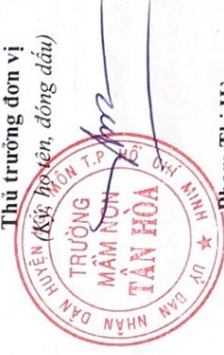
Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Ngày 31 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa